Kinh doanh bằng tiếng Đức

282 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**die Kurzfristigkeit** C1 /di: 'kʊʁtsˌfʁɪstɪçkaɪ̯t/	Tính ngắn hạn	C1
2	**die Langfristigkeit** C1 /di: 'laŋˌfʁɪstɪçkaɪ̯t/	Tính dài hạn	C1
3	**der Vergleich** B1 /deːɐ̯ fɛɐ̯'glaɪ̯ç/ số nhiều die Vergleiche	Sự so sánh	B1–B2
4	**das Risiko** B1 /das 'ʁiːziko/ số nhiều die Risiken	Rủi ro	B1–B2
5	**das Lockvogelangebot** C1 /das 'lɔkfoːgl̩ˌʔangəboːt/ số nhiều die Lockvogelangebote	Chiêu dụ khách bằng giá mồi	C1
6	**der Mondpreis** C1 /deːɐ̯ 'moːntˌpʁaɪ̯s/ số nhiều die Mondpreise	Giá gốc thổi phồng	C1
7	**die Rechnung** A1 /di: 'ʁɛçnʊŋ/ số nhiều die Rechnungen	Hóa đơn tính tiền	A1–A2
8	**die Niedrigpreispolitik** C1 /di: 'niːdʁɪçpʁaɪ̯spoliˌtiːk/ số nhiều die Niedrigpreispolitiken	Chính sách giá thấp	C1
9	**die Rabattschlacht** C1 /di: ʁa'batˌʃlaxt/ số nhiều die Rabattschlachten	Trận chiến giảm giá	C1
10	**das Geld** A1 /das gɛlt/	Tiền bạc	A1–A2
11	**der Euro** A1 /deːɐ̯ 'ɔɪ̯ʁo/ số nhiều die Euros	Euro	A1–A2
12	**der Preis** A1 /deːɐ̯ 'pʁaɪ̯s/ số nhiều die Preise	Giá	A1–A2
13	**die Abschreibung** C1 /di: 'apʃʁaɪ̯bʊŋ/ số nhiều die Abschreibungen	Khấu hao	C1
14	**Kaufen** A1 /'kaʊ̯fn̩/ kaufte · hat gekauft	Mua	A1–A2
15	**die Deflation** C1 /di: defla'tsi̯oːn/ số nhiều die Deflationen	Giảm phát	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**das Bruttoinlandsprodukt** B2 /das ˌbʁʊtoˈʔɪnlantspʁoˌdʊkt/ số nhiều die Bruttoinlandsprodukte	Tổng sản phẩm quốc nội	C1
17	**das Kartell** C1 /das kaʁˈtɛl/ số nhiều die Kartelle	Cartel	C1
18	**die Übernahme** B2 /diː ʔyːbɐˈnaːmə/ số nhiều die Übernahmen	Tiếp quản	C1
19	**der Zoll** A2 /deːɐ̯ ˈtsɔl/	Hải quan	B1–B2
20	**das Zahlungsziel** B2 /das ˈtsaːlʊŋsˌtsiːl/ số nhiều die Zahlungsziele	Điều khoản thanh toán	C1
21	**das Skonto** B2 /das ˈskɔnto/ số nhiều die Skonti	Chiết khấu thanh toán sớm	C1
22	**das Inkasso** C1 /das ɪnˈkaso/ số nhiều die Inkassos	Thu nợ	C1
23	**die Bonitätsprüfung** C1 /diː boniˈtɛːtsˌpʁyːfʊŋ/ số nhiều die Bonitätsprüfungen	Kiểm tra tín dụng	C1
24	**der Finanzierungsplan** B2 /deːɐ̯ finanˈtsiːʁʊŋsˌplaːn/ số nhiều die Finanzierungspläne	Kế hoạch tài chính	C1
25	**Joint Venture** C1 /ˈdʒɔɪ̯nt ˈvɛntʃɐ/ das · số nhiều die Joint Ventures	Liên doanh	C1
26	**die Restrukturierung** C1 /diː ʁeʃtʁʊktuˈʁiːʁʊŋ/ số nhiều die Restrukturierungen	Tái cấu trúc	C1
27	**der Skaleneffekt** C1 /deːɐ̯ ˈskaːlənʔɛˌfɛkt/ số nhiều die Skaleneffekte	Lợi thế kinh tế nhờ quy mô	C1
28	**die Kosten-Nutzen-Analyse** C1 /diː ˈkɔstn̩ˌnʊtsn̩ʔanaˌlyːzə/ số nhiều die Kosten-Nutzen-Analysen	Phân tích chi phí-lợi ích	C1
29	**die Wirtschaftsprüfung** C1 /diː ˈvɪʁtʃaftsˌpʁyːfʊŋ/ số nhiều die Wirtschaftsprüfungen	Kiểm toán	C1
30	**die Wirtschaftskriminalität** C1 /diː ˈvɪʁtʃaftskʁiminaliˌtɛːt/	Tội phạm kinh tế	C1
31	**die Steueroase** B2 /diː ˈʃtɔɪ̯ɐʔoˌʔaːzə/ số nhiều die Steueroasen	Thiên đường thuế	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**die Gebühr** B1 /di: gəˈbyːɐ̯/ số nhiều die Gebühren	Khoản lệ phí	B1–B2
33	**die Gemeinnützigkeit** C1 /di: gəˈmaɪ̯nˌnʏtsɪçkaɪ̯t/	Phi lợi nhuận	C1
34	**das Konsumentenverhalten** C1 /das kɔnzuˈmɛntn̩fɛɐ̯ˌhaltn̩/	Hành vi của người tiêu dùng	C1
35	**der Zielgruppenfokus** C1 /deːɐ̯ ˈtsiːlgʁʊpn̩ˌfoːkʊs/ số nhiều die Zielgruppenfokusse	Tập trung vào nhóm mục tiêu	C1
36	**die Bedürfnisanalyse** C1 /diː bəˈdʏʁfnɪsʔanaˌlyːzə/ số nhiều die Bedürfnisanalysen	Phân tích nhu cầu	C1
37	**die Zielgruppenforschung** C1 /diː ˈtsiːlgʁʊpənˌfɔʁʃʊŋ/	Nghiên cứu nhóm mục tiêu	C1
38	**das Geschäft** A1 /das gəˈʃɛft/ số nhiều die Geschäfte	Việc buôn bán	A1–A2
39	**der Markt** A1 /deːɐ̯ ˈmaʁkt/ số nhiều die Märkte	Chợ	A1–A2
40	**die Quittung** A2 /diː ˈkvɪtʊŋ/ số nhiều die Quittungen	Biên lai	B1–B2
41	**die Lieferung** A2 /diː ˈliːfəʁʊŋ/ số nhiều die Lieferungen	Lô hàng giao	B1–B2
42	**das Markenrecht** C1 /das ˈmaʁkənˌʁɛçt/	Luật nhãn hiệu	C1
43	**der Lizenzvertrag** C1 /deːɐ̯ liˈtsɛntsfɛɐ̯ˌtʁaːk/ số nhiều die Lizenzverträge	hợp đồng cấp phép	C1
44	**das Eigenkapital** B2 /das ˈʔaɪ̯gn̩kapiˌtaːl/	Vốn chủ sở hữu	C1
45	**das Fremdkapital** C1 /das ˈfʁɛmtkapiˌtaːl/	Vốn nợ	C1
46	**der Gläubiger** B2 /deːɐ̯ ˈglɔɪ̯bɪgɐ/ số nhiều die Gläubiger	Các chủ nợ	C1
47	**der Schuldner** B2 /deːɐ̯ ˈʃʊldnɐ/ số nhiều die Schuldner	Con nợ	C1
48	**das Konsumklima** C1 /das kɔnˈzuːmˌkliːma/	Tâm lý tiêu dùng	C1
49	**die Kaufzurückhaltung** C1 /diː ˈkaʊ̯ftsuˌʁʏkhaltʊŋ/	Sự miễn cưỡng mua hàng	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
50	**der Schadensersatzanspruch** C1 /deːɐ̯ ˈʃaːdn̩sʔɛɐ̯zat͡sˌʔanʃpʁʊx/ số nhiều die Schadensersatzansprüche	Yêu cầu bồi thường thiệt hại	C1
51	**die Sammelklage** C1 /diː ˈzamḷˌklaːgə/ số nhiều die Sammelklagen	Vụ kiện tập thể	C1
52	**Gewinn- und Verlustrechnung** C1 /gəˈvɪn ʊnt fɛɐ̯ˈlʊstˌʁɛçnʊŋ/ die · số nhiều die Gewinn- und Verlustrechnungen	Báo cáo lãi lỗ	C1
53	**der Jahresabschluss** B2 /deːɐ̯ ˈjaːʁəsˌʔapʃlʊs/ số nhiều die Jahresabschlüsse	Báo cáo tài chính hàng năm	C1
54	**die Nachfrist** C1 /diː ˈnaːxˌfʁɪst/ số nhiều die Nachfristen	Thời hạn gia hạn thêm	C1
55	**die Bestellung** A2 /diː bəˈʃtɛlʊŋ/ số nhiều die Bestellungen	Đơn gọi món	A1–A2
56	**der Aufsichtsrat** B2 /deːɐ̯ ˈaʊ̯fzɪçtsˌʁaːt/ số nhiều die Aufsichtsräte	Hội đồng giám sát	C1
57	**die Compliance** C1 /diː kəmˈplaɪ̯əns/	Sự tuân thủ	C1
58	**das Risikokapital** C1 /das ˈʁiːzikokapiˌtaːl/	vốn rủi ro	C1
59	**die Sanierung** C1 /diː zaˈniːʁʊŋ/ số nhiều die Sanierungen	Tái cơ cấu tài chính	C1
60	**der Kassensturz** B2 /deːɐ̯ ˈkasənˌʃtʊʁts/ số nhiều die Kassenstürze	Kiểm đếm tiền quỹ	C1
61	**der Haftungsausschluss** C1 /deːɐ̯ ˈhaftʊŋsˌʔaʊ̯sʃlʊs/ số nhiều die Haftungsausschlüsse	Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm	C1
62	**die Quartalszahlen** C1 /diː kvaʁˈtaːlsˌtsaːlən/	Số liệu quý	C1
63	**die Aufsichtsbehörde** C1 /diː ˈaʊ̯fzɪçtsbəˌhøːɐ̯də/ số nhiều die Aufsichtsbehörden	Cơ quan giám sát	C1
64	**der Lohn** B1 /deːɐ̯ ˈloːn/ số nhiều die Löhne	tiền công	B1–B2
65	**die Umsatzsteuer** B2 /diː ˈʊmzatsˌʃtɔɪ̯ɐ/ số nhiều die Umsatzsteuern	Thuế GTGT	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	**die Kasse** A1 /di: 'kasə/ số nhiều die Kassen	Quầy thu ngân	A1–A2
67	**die Münze** A2 /di: 'mʏntsə/ số nhiều die Münzen	Đồng xu	A1–A2
68	**das Moratorium** C1 /das moʁa'to:ʁi̯ʊm/ số nhiều die Moratorien	Lệnh hoãn thi hành	C1
69	**die Selbstbeteiligung** B2 /di: 'zɛlpstbəˌtai̯lɪgʊŋ/ số nhiều die Selbstbeteiligungen	Mức khấu trừ tự chịu	C1
70	**die Preisbindung** C1 /di: 'pʁai̯sˌbɪndʊŋ/ số nhiều die Preisbindungen	Giá cố định	C1
71	**die Steuerhinterziehung** B2 /di: 'ʃtɔi̯ehɪnteˌtsi:ʊŋ/ số nhiều die Steuerhinterziehungen	Trốn thuế	C1
72	**der Schuldenschnitt** C1 /de:ɐ̯ 'ʃʊldn̩ˌʃnɪt/ số nhiều die Schuldenschnitte	Xóa bớt nợ	C1
73	**das Derivat** C1 /das deʁi'va:t/ số nhiều die Derivate	Chứng khoán phái sinh	C1
74	**das Venture-Kapital** C1 /das 'vɛntʃekapiˌta:l/	Vốn đầu tư mạo hiểm	C1
75	**das Offshoring** C1 /das 'ɔfʃɔ:ʁɪŋ/	Chuyển hoạt động ra nước ngoài	C1
76	**der Break-even-Punkt** C1 /de:ɐ̯ 'bʁeɪ̯kʔi:vn̩ˌpʊŋkt/ số nhiều die Break-even-Punkte	Điểm hòa vốn	C1
77	**die Gewinnwarnung** C1 /di: gə'vɪnˌvaʁnʊŋ/ số nhiều die Gewinnwarnungen	Cảnh báo lợi nhuận	C1
78	**Due Diligence** C1 /ˌdju: 'dɪlɪdʒəns/ die	Thẩm định	C1
79	**die Digitalsteuer** C1 /di: digi'ta:lˌʃtɔi̯ɐ/ số nhiều die Digitalsteuern	Thuế kỹ thuật số	C1
80	**der Schalter** A2 /de:ɐ̯ 'ʃaltɐ/ số nhiều die Schalter	Quầy bán vé	B1–B2
81	**die Kostenstelle** C1 /di: 'kɔstn̩ˌʃtɛlə/ số nhiều die Kostenstellen	Trung tâm chi phí	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
82	**die Handelsspanne** C1 /di: 'handl̩s,ʃpanə/ số nhiều die Handelsspannen	Biên lợi nhuận thương mại	C1
83	**die Umsatzrendite** C1 /di: 'ʊmzatsʁɛn,di:tə/ số nhiều die Umsatzrenditen	Lợi nhuận trên doanh số bán hàng	C1
84	**die Retourenquote** C1 /di: ʁe'tu:ʁən,kvo:tə/ số nhiều die Retourenquoten	Tỷ lệ hoàn trả	C1
85	**Corporate Governance** C1 /'kɔ:ɐ̯pəʁət 'gavənəns/ die	Quản trị doanh nghiệp	C1
86	**Return on Investment** C1 /ʁɪ'tœ:ɐ̯n ɔn ɪn'vɛstmənt/ der	Lợi tức đầu tư	C1
87	**die Gesamtkapitalrentabilität** C2 /di: gə'zamtkapi,ta:lʁɛntabili,tɛ:t/ số nhiều die Gesamtkapitalrentabilitäten	Lợi nhuận trên tổng vốn	C1
88	**die Kapitalrendite** C1 /di: kapi'ta:lʁɛn,di:tə/ số nhiều die Kapitalrenditen	lợi tức trên vốn	C1
89	**die Absatzförderung** C1 /di: 'apzats,fœʁdəʁʊŋ/	Khuyến mãi bán hàng	C1
90	**die Preisdifferenzierung** C1 /di: 'pʁaɪ̯sdɪfeʁɛn,tsi:ʁʊŋ/ số nhiều die Preisdifferenzierungen	Phân biệt giá	C1
91	**die Preiselastizität** C1 /di: 'pʁaɪ̯sʔelastitsi,tɛ:t/ số nhiều die Preiselastizitäten	Độ co giãn giá	C1
92	**die Kapitalertragsteuer** C1 /di: kapi'ta:lʔɛɐ̯tʁa:k,ʃtɔɪ̯ɐ/ số nhiều die Kapitalertragsteuern	Thuế thu nhập từ vốn	C1
93	**die Steuerbescheinigung** B2 /di: 'ʃtɔɪ̯ɐbə,ʃaɪ̯nɪgʊŋ/ số nhiều die Steuerbescheinigungen	Giấy chứng nhận thuế	C1
94	**das Warenwirtschaftssystem** C1 /das 'va:ʁənvɪʁtʃaftszʏs,te:m/ số nhiều die Warenwirtschaftssysteme	Hệ thống quản lý hàng hóa	C1
95	**die Bestandsführung** C1 /di: bə'ʃtants,fy:ʁʊŋ/	Quản lý hàng tồn kho	C1
96	**die Absatzplanung** C1 /di: 'apzats,pla:nʊŋ/ số nhiều die Absatzplanungen	Lập kế hoạch bán hàng	C1
97	**das Angebot** A1 /das 'ʔangə,bo:t/ số nhiều die Angebote	Lời đề nghị	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
98	**der Schwellenpreis** C1 /deːɐ̯ ˈʃvɛlənˌpʁaɪ̯s/ số nhiều die Schwellenpreise	Giá ngưỡng	C1
99	**die Preispsychologie** C1 /diː ˈpʁaɪ̯spsyçoloˌgiː/	Tâm lý giá cả	C1
100	**das Beschwerdemanagement** C1 /das bəˈʃveːɐ̯dəˌmɛnɪtʃmənt/	Quản lý khiếu nại	C1
101	**Quantitative Lockerung** C1 /kvantitaˈtiːvə ˈlɔkəʁʊŋ/ die · số nhiều die quantitativen Lockerungen	Nới lỏng định lượng	C1
102	**das Hedging** C2 /das ˈhɛdʒɪŋ/	Phòng ngừa rủi ro	C1
103	**die Arbitrage** C2 /diː aʁbiˈtʁaːʒə/ số nhiều die Arbitragen	Chênh lệch giá	C1
104	**Hedge** C1 /hɛtʃ/ der · số nhiều die Hedges	Phòng vệ rủi ro	C1
105	**die Kapitalflussrechnung** C1 /diː kapiˈtaːlflʊsˌʁɛçnʊŋ/ số nhiều die Kapitalflussrechnungen	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	C1
106	**der Transferpreis** C1 /deːɐ̯ tʁansˈfeːɐ̯ˌpʁaɪ̯s/ số nhiều die Transferpreise	Giá chuyển nhượng	C1
107	**Smart Contract** C1 /ˈsmaːɐ̯t ˌkɔntʁɛkt/ der · số nhiều die Smart Contracts	Hợp đồng thông minh	C1
108	**der Neobroker** C1 /deːɐ̯ ˈneːoˌbʁoʊ̯kɐ/ số nhiều die Neobroker	Neobroker	C1
109	**der Ausweis** A1 /deːɐ̯ ˈaʊ̯svaɪ̯s/ số nhiều die Ausweise	Giấy tờ tùy thân	A1–A2
110	**die Kosten** A2 /diː ˈkɔstn̩/	Chi phí giá thành	A1–A2
111	**die Bank** A1 /diː ˈbaŋk/ số nhiều die Banken	Ngân hàng	A1–A2
112	**die Gebühren** B1 /diː gəˈbyːʁən/	Các khoản lệ phí	B1–B2
113	**die Schulden** B1 /diː ˈʃʊldn̩/	Nợ nần	B1–B2
114	**die Firma** A1 /diː ˈfɪʁma/ số nhiều die Firmen	Công ty	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
115	**der Fingerabdrucksensor** B2 /deːɐ̯ ˈfɪŋɐʔapdʁʊkˌzɛnzoːɐ̯/ số nhiều die Fingerabdrucksensoren	Cảm biến vân tay	C1
116	**Stop-Loss** C1 /ˈstɔpˌlɔs/ der · số nhiều die Stop-Losses	Dừng lỗ	C1
117	**der Rabatt** A2 /deːɐ̯ ʁaˈbat/ số nhiều die Rabatte	Chiết khấu	A1–A2
118	**der Deckungsbeitrag** C1 /deːɐ̯ ˈdɛkʊŋsˌbaɪ̯tʁaːk/ số nhiều die Deckungsbeiträge	Biên độ đóng góp	C1
119	**das Fulfillment** C1 /das fʊlˈfɪlmənt/	Khâu hoàn tất đơn hàng	C1
120	**das Drop-Shipping** C1 /das ˈdʁɔpˌʃɪpɪŋ/	Dropshipping	C1
121	**der Multi-Channel-Handel** C1 /deːɐ̯ ˈmʊlti‚tʃɛnl̩‚handəl/	Thương mại đa kênh	C1
122	**der Insolvenzplan** C1 /deːɐ̯ ɪnzɔlˈvɛntsˌplaːn/ số nhiều die Insolvenzpläne	Kế hoạch phá sản	C1
123	**die Kassendifferenz** C1 /diː ˈkasn̩dɪfəˌʁɛnts/ số nhiều die Kassendifferenzen	Chênh lệch tiền mặt	C1
124	**der Versand** B1 /deːɐ̯ fɛɐ̯ˈzant/	Việc gửi đi	B1–B2
125	**der Tarif** B1 /deːɐ̯ taˈʁiːf/ số nhiều die Tarife	Biểu giá vé	B1–B2
126	**Sale-and-lease-back** C1 /ˌsɛɪ̯l ən ˈliːs bɛk/ das	Bán và thuê lại	C1
127	**das Mezzanine-Kapital** C2 /das mɛtsaˈniːnkapi‚taːl/	Vốn lai ghép	C1
128	**der Schuldschein** C1 /deːɐ̯ ˈʃʊltˌʃaɪ̯n/ số nhiều die Schuldscheine	Giấy nợ	C1
129	**Verkaufen** A1 /fɛɐ̯ˈkaʊ̯fn̩/ verkaufte · hat verkauft	Bán	A1–A2
130	**die Öffnungszeiten** A1 /diː ˈʔœfnʊŋsˌtsaɪ̯tən/	Giờ mở cửa	A1–A2
131	**der Kunde** A1 /deːɐ̯ ˈkʊndə/ số nhiều die Kunden	Khách hàng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
132	**die Grundschuld** C1 /di: 'gʁʊnt,ʃʊlt/ số nhiều die Grundschulden	Nợ thế chấp đất	C1
133	**BaFin** C1 /'ba:fɪn/ die	BaFin	C1
134	**Category Management** C1 /'kɛtəgɔʁi 'mɛnɪdʒmənt/ das	Quản lý danh mục	C1
135	**Visual Merchandising** C1 /'vɪʒuəl 'mɜ:tʃəndaɪ̯zɪŋ/ das	Trưng bày trực quan	C1
136	**die Margenkalkulation** C1 /di: 'maʁʒənkalkula‿ʦi̯o:n/ số nhiều die Margenkalkulationen	Tính toán biên lợi nhuận	C1
137	**der Rohertrag** C1 /de:ɐ̯ 'ʁo:ˌʔe:ɐ̯tʁa:k/ số nhiều die Roherträge	Lợi nhuận gộp	C1
138	**der Verlustführer** C1 /de:ɐ̯ fɛɐ̯'lʊstˌfy:ʁɐ/ số nhiều die Verlustführer	Hàng bán lỗ để hút khách	C1
139	**die Flächenproduktivität** C1 /di: 'flɛçn̩pʁodʊktiviˌtɛ:t/ số nhiều die Flächenproduktivitäten	Năng suất diện tích	C1
140	**die Filialrevision** C1 /di: fili'a:lʁeviˌzi̯o:n/ số nhiều die Filialrevisionen	Kiểm toán chi nhánh	C1
141	**der Wechselkurs** B1 /de:ɐ̯ 'vɛksl̩ˌkʊʁs/ số nhiều die Wechselkurse	Tỷ giá hối đoái	B1–B2
142	**die Beratung** B1 /di: bə'ʁa:tʊŋ/ số nhiều die Beratungen	Sự tư vấn	B1–B2
143	**die Spende** B1 /di: 'ʃpɛndə/ số nhiều die Spenden	Quyên góp	B1–B2
144	**der Vertragstarif** B2 /de:ɐ̯ fɛɐ̯'tʁa:kstaˌʁi:f/ số nhiều die Vertragstarife	Biểu giá hợp đồng	C1
145	**die Ware** B1 /di: 'va:ʁə/ số nhiều die Waren	Hàng hóa	B1–B2
146	**die Anzahlung** B1 /di: 'anˌtsa:lʊŋ/ số nhiều die Anzahlungen	Khoản trả trước	B1–B2
147	**die Filiale** B1 /di: fili'a:lə/ số nhiều die Filialen	Chi nhánh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
148	**die Lieferzeit** A2 /di: 'li:fɐˌt͡saɪt/ số nhiều die Lieferzeiten	Thời gian giao hàng	B1–B2
149	**die Versicherung** B1 /di: fɛɐ̯'zɪçəʁʊŋ/ số nhiều die Versicherungen	Bảo hiểm	B1–B2
150	**die Unterschrift** A2 /di: 'ʊntɐˌʃʁɪft/ số nhiều die Unterschriften	Chữ ký	A1–A2
151	**die Geschäftsleitung** B2 /di: gə'ʃɛfts‚laɪ̯tʊŋ/ số nhiều die Geschäftsleitungen	Ban lãnh đạo công ty	B1–B2
152	**das Unternehmen** B1 /das ʊntɐ'ne:mən/ số nhiều die Unternehmen	Doanh nghiệp	B1–B2
153	**Operationelles Risiko** C1 /opəʁatsi̯o'nɛləs 'ʁi:ziko/ das · số nhiều die operationellen Risiken	Rủi ro hoạt động	C1
154	**der Umsatz** B1 /de:ɐ̯ 'ʊmˌzats/ số nhiều die Umsätze	Doanh thu	B1–B2
155	**das Adressenausfallrisiko** C2 /das ʔa'dʁɛsn̩ʔaʊ̯sfalˌʁi:ziko/ số nhiều die Adressenausfallrisiken	Rủi ro vỡ nợ của bên đối tác	C1
156	**das Marktpreisrisiko** C1 /das 'maʁktpʁaɪ̯sˌʁi:ziko/ số nhiều die Marktpreisrisiken	Rủi ro giá thị trường	C1
157	**Vertraglich** B2 /fɛɐ̯'tʁa:klɪç/	Theo hợp đồng	B1–B2
158	**die Risikovorsorge** C1 /di: 'ʁi:ziko‚fo:ɐ̯zɔʁgə/	Dự phòng rủi ro	C1
159	**die Nachfrage** B1 /di: 'na:xˌfʁa:gə/	Nhu cầu	B1–B2
160	**der Handel** B1 /de:ɐ̯ 'handl̩/	Buôn bán	B1–B2
161	**der Einzelhandel** B1 /de:ɐ̯ 'ʔaɪ̯ntsəlˌhandəl/	Bán lẻ	B1–B2
162	**der Großhandel** B2 /de:ɐ̯ 'gʁo:sˌhandl̩/	Bán buôn	B1–B2
163	**die Laufzeit** B2 /di: 'laʊ̯fˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Laufzeiten	Thời hạn hiệu lực	B1–B2
164	**das Crowdlending** C1 /das 'kʁaʊ̯dˌlɛndɪŋ/	Cho vay cộng đồng	C1
165	**der Robo-Advisor** C1 /de:ɐ̯ 'ʁo:bo ʔədˌvaɪ̯zɐ/ số nhiều die Robo-Advisors	Cố vấn Robo	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
166	**die Sortimentsbreite** C1 /diː zɔʁtiˈmɛntsˌbʁaɪ̯tə/ số nhiều die Sortimentsbreiten	Độ rộng của danh mục sản phẩm	C1
167	**die Sortimentstiefe** C1 /diː zɔʁtiˈmɛntsˌtiːfə/ số nhiều die Sortimentstiefen	Độ sâu của phạm vi sản phẩm	C1
168	**die Stichtagsinventur** C1 /diː ˈʃtɪçtaːksʔɪnvɛnˌtuːɐ̯/ số nhiều die Stichtagsinventuren	Kiểm kê tại ngày chốt sổ	C1
169	**die Turnusinventur** C2 /diː ˈtʊʁnʊsʔɪnvɛnˌtuːɐ̯/ số nhiều die Turnusinventuren	Kiểm kê định kỳ	C1
170	**der Vorstand** B2 /deːɐ̯ ˈfoːɐ̯ˌʃtant/ số nhiều die Vorstände	Ban điều hành	B1–B2
171	**das Aktivgeschäft** C1 /das ʔakˈtiːfgəˌʃɛft/ số nhiều die Aktivgeschäfte	Kinh doanh cho vay	C1
172	**Bail-in** C2 /ˈbeɪ̯lˌʔɪn/ der · số nhiều die Bail-ins	Bail-in	C1
173	**Bail-out** C1 /ˈbeɪ̯lˌʔaʊ̯t/ der · số nhiều die Bail-outs	Cứu trợ	C1
174	**das Kapital** B2 /das kapiˈtaːl/ số nhiều die Kapitalien	Vốn	B1–B2
175	**das Geschäftsmodell** B2 /das gəˈʃɛftsmoˌdɛl/ số nhiều die Geschäftsmodelle	Mô hình kinh doanh	B1–B2
176	**die Wirtschaft** B1 /diː ˈvɪʁtʃaft/ số nhiều die Wirtschaften	Nền kinh tế	B1–B2
177	**die Konjunktur** B2 /diː kɔnjʊŋkˈtuːɐ̯/ số nhiều die Konjunkturen	Tình hình kinh tế	B1–B2
178	**die Marktabschöpfung** C1 /diː ˈmaʁktˌʔapʃœpfʊŋ/	Hớt váng thị trường	C1
179	**der Aufschwung** B2 /deːɐ̯ ˈaʊ̯fʃvʊŋ/ số nhiều die Aufschwünge	Sự tăng trưởng	B1–B2
180	**die Penetrationspreisstrategie** C2 /diː penetʁaˈtsi̯oːnsˌpʁaɪ̯sʃtʁateˌgiː/ số nhiều die Penetrationspreisstrategien	Chiến lược định giá thâm nhập	C1
181	**der Verkauf** A2 /deːɐ̯ fɛɐ̯ˈkaʊ̯f/ số nhiều die Verkäufe	Việc bán hàng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
182	**die Tokenisierung** C2 /di: to:kəni'zi:ʁʊŋ/ số nhiều die Tokenisierungen	Việc mã hóa bằng mã thay thế	C1
183	**die Mahnung** B1 /di: 'ma:nʊŋ/ số nhiều die Mahnungen	Giấy nhắc nợ	B1–B2
184	**die Marktanalyse** B2 /di: 'maʁktʔana,ly:zə/ số nhiều die Marktanalysen	Phân tích thị trường	B1–B2
185	**die Lieferkette** B2 /di: 'li:fɐ,kɛtə/ số nhiều die Lieferketten	Chuỗi cung ứng	B1–B2
186	**die Inflation** B2 /di: ʔɪnfla'tsi̯o:n/ số nhiều die Inflationen	Lạm phát	B1–B2
187	**der Kooperationspartner** B2 /deːɐ̯ koʔopeʁa't͡si̯o:ns,paʁtnɐ/ số nhiều die Kooperationspartner	Đối tác hợp tác	B1–B2
188	**der Optionsschein** C1 /deːɐ̯ ɔp'tsi̯o:ns,ʃai̯n/ số nhiều die Optionsscheine	Chứng quyền	C1
189	**der Swap** C1 /deːɐ̯ 'swɔp/ số nhiều die Swaps	Hợp đồng hoán đổi	C1
190	**das Termingeschäft** C1 /das tɛʁ'miːngə,ʃɛft/ số nhiều die Termingeschäfte	Giao dịch kỳ hạn	C1
191	**die Bilanzsumme** C1 /di: bi'lants,zʊmə/ số nhiều die Bilanzsummen	Tổng tài sản	C1
192	**die Frist** B2 /di: 'fʁɪst/ số nhiều die Fristen	Thời hạn được cho	B1–B2
193	**die Fristverlängerung** B2 /di: 'fʁɪstfɛɐ̯,lɛŋəʁʊŋ/ số nhiều die Fristverlängerungen	Gia hạn thời hạn	B1–B2
194	**der Export** B1 /deːɐ̯ ɛks'pɔʁt/ số nhiều die Exporte	Xuất khẩu	B1–B2
195	**der Bär** A2 /deːɐ̯ 'bɛːɐ̯/ số nhiều die Bären	Gấu	A1–A2
196	**der Import** B2 /deːɐ̯ ɪm'pɔʁt/ số nhiều die Importe	Nhập khẩu	B1–B2
197	**die Globalisierung** B2 /di: globali'zi:ʁʊŋ/	Toàn cầu hóa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
198	**das Lager** B1 /das 'la:gɐ/ số nhiều die Lager	Kho	B1–B2
199	**die Bilanz** B2 /di: bi'lants/ số nhiều die Bilanzen	Bảng cân đối kế toán	B1–B2
200	**die Buchhaltung** B1 /di: 'bu:xˌhaltʊŋ/	Kế toán	B1–B2
201	**das Start-up** B2 /das 'sta:e̯tʔap/ số nhiều die Start-ups	Khởi nghiệp	B1–B2
202	**der Businessplan** B2 /de:e̯ 'bɪznɪsˌpla:n/ số nhiều die Businesspläne	Kế hoạch kinh doanh	B1–B2
203	**Know-Your-Customer** C1 /ˌnoʊ̯ jɔ:e̯ 'kʌstəmɐ/	Biết khách hàng của bạn	C1
204	**das Transaktionsmonitoring** C2 /das tʁansʔak'tsi̯o:nsˌmɔnɪtoʁɪŋ/	Giám sát giao dịch	C1
205	**das Repo-Geschäft** C1 /das 'ʁe:pogəˌʃɛft/ số nhiều die Repo-Geschäfte	Kinh doanh Repo	C1
206	**die Ausgabe** B1 /di: 'aʊ̯sˌga:bə/ số nhiều die Ausgaben	Khoản chi	B1–B2
207	**die Einnahme** B1 /di: 'ʔaɪ̯nna:mə/ số nhiều die Einnahmen	Khoản thu	B1–B2
208	**das Monopol** B2 /das mono'po:l/ số nhiều die Monopole	Độc quyền	B1–B2
209	**der Wettbewerb** B2 /de:e̯ 'vɛtbəˌvɛʁp/	Sự cạnh tranh	B1–B2
210	**die Nachhaltigkeit** B2 /di: 'na:xhaltɪçkaɪ̯t/	Tính bền vững	B1–B2
211	**der Gewinn** B1 /de:e̯ gə'vɪn/ số nhiều die Gewinne	Lợi nhuận	B1–B2
212	**der Verlust** B1 /de:e̯ fɛe̯'lʊst/ số nhiều die Verluste	Khoản lỗ	B1–B2
213	**die Finanzierung** B2 /di: finan'tsi:ʁʊŋ/ số nhiều die Finanzierungen	Tài trợ vốn	B1–B2
214	**die Kaufentscheidung** B2 /di: 'kaʊ̯fʔɛntˌʃaɪ̯dʊŋ/ số nhiều die Kaufentscheidungen	Quyết định mua hàng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
215	**die Steuer** A2 /di: ˈʃtɔɪ̯ɐ/ số nhiều die Steuern	Một loại thuế	B1–B2
216	**die Insolvenz** B2 /di: ʔɪnzɔlˈvɛnts/ số nhiều die Insolvenzen	Tình trạng phá sản	B1–B2
217	**die Kooperation** B2 /di: koʔopeʁaˈtsi̯oːn/ số nhiều die Kooperationen	Sự hợp tác	B1–B2
218	**das Budget** B1 /das byˈdʒeː/ số nhiều die Budgets	Khoản ngân sách	B1–B2
219	**der Kaufvertrag** B1 /deːɐ̯ ˈkaʊ̯ffɛɐ̯ˌtʁaːk/ số nhiều die Kaufverträge	Hợp đồng mua bán	B1–B2
220	**die Rezession** B2 /diː ʁe͡tsɛˈsi̯oːn/ số nhiều die Rezessionen	Suy thoái	B1–B2
221	**der Arbeitsmarkt** B1 /deːɐ̯ ˈaʁbaɪ̯tsˌmaʁkt/ số nhiều die Arbeitsmärkte	Thị trường lao động	B1–B2
222	**die Arbeitslosigkeit** B1 /diː ˈaʁbaɪ̯tsloːzɪçkaɪ̯t/	Nạn thất nghiệp	B1–B2
223	**die Subvention** B2 /diː zʊpvɛnˈtsi̯oːn/ số nhiều die Subventionen	Trợ cấp	B1–B2
224	**die Fusion** B2 /diː fuˈzi̯oːn/ số nhiều die Fusionen	Sự hợp nhất	B1–B2
225	**die Produktivität** B2 /diː pʁodʊktiviˈtɛːt/	Năng suất	B1–B2
226	**der Aufschub** B2 /deːɐ̯ ˈaʊ̯fʃuːp/ số nhiều die Aufschübe	Sự gia hạn	B1–B2
227	**die Kaufkraft** B2 /diː ˈkaʊ̯fˌkʁaft/	Sức mua	B1–B2
228	**die Zertifizierung** B2 /diː tsɛʁtifiˈtsiːʁʊŋ/ số nhiều die Zertifizierungen	Chứng nhận	B1–B2
229	**der Datenschutz** B1 /deːɐ̯ ˈdaːtənˌʃʊts/	Bảo vệ dữ liệu	B1–B2
230	**die Provision** B2 /diː pʁoviˈzi̯oːn/ số nhiều die Provisionen	Tiền hoa hồng	B1–B2
231	**der Index** B2 /deːɐ̯ ˈɪndɛks/ số nhiều die Indizes	Chỉ số	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
232	**die Spekulation** B2 /di: ʃpekula'tsi̯o:n/ số nhiều die Spekulationen	Đầu cơ	B1–B2
233	**das Investment** B2 /das ɪn'vɛstmənt/ số nhiều die Investments	Sự đầu tư	B1–B2
234	**die Stagnation** C1 /di: ʃtagna'tsi̯o:n/ số nhiều die Stagnationen	Sự trì trệ	B1–B2
235	**die Kostenstruktur** C1 /di: 'kɔstŋʃtʁʊkˌtu:ɐ̯/ số nhiều die Kostenstrukturen	Cấu trúc chi phí	B1–B2
236	**die Synergie** C1 /di: zynɛʁ'gi:/ số nhiều die Synergien	Sự hiệp lực	B1–B2
237	**das Phishing** B2 /das 'fɪʃɪŋ/	Lừa đảo trực tuyến	B1–B2
238	**das Unternehmensziel** B2 /das ʊntɐ'ne:mənsˌtsi:l/ số nhiều die Unternehmensziele	Mục tiêu của công ty	B1–B2
239	**der Bestand** B2 /de:ɐ̯ bə'ʃtant/ số nhiều die Bestände	Lượng còn lại	B1–B2
240	**das Filialnetz** C1 /das fili'a:lˌnɛts/ số nhiều die Filialnetze	Mạng lưới chi nhánh	B1–B2
241	**Apple Pay** A2 /'ɛpl̩ ˌpeɪ̯/ das	Apple Pay	A1–A2
242	**der Versicherungsschutz** B2 /de:ɐ̯ fɛɐ̯'zɪçəʁʊŋsˌʃʊts/	Phạm vi bảo hiểm	B1–B2
243	**der Freihandel** B2 /de:ɐ̯ 'fʁaɪ̯ˌhandl̩/	Thương mại tự do	B1–B2
244	**das Outsourcing** C1 /das 'aʊ̯tˌsɔ:ɐ̯sɪŋ/	Thuê ngoài	B1–B2
245	**die Führungsetage** C1 /di: 'fy:ʁʊŋsʔeˌta:ʒə/ số nhiều die Führungsetagen	Cấp quản lý	B1–B2
246	**die Unternehmensführung** C1 /di: ʊntɐ'ne:mənsˌfy:ʁʊŋ/ số nhiều die Unternehmensführungen	Quản lý doanh nghiệp	B1–B2
247	**das Inventar** B2 /das ɪnvɛn'ta:ɐ̯/ số nhiều die Inventare	Bảng kiểm kê tài sản	B1–B2
248	**das Portfolio** C1 /das pɔʁt'fo:li̯o/ số nhiều die Portfolios	Danh mục đầu tư	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
249	**die Option** C1 /di: ʔɔp'tsi̯o:n/ số nhiều die Optionen	Quyền chọn	B1–B2
250	**der Sicherheitscode** B1 /de:ɐ̯ 'zɪçɐhai̯ts‚ko:t/ số nhiều die Sicherheitscodes	Mã bảo mật	B1–B2
251	**die Mindestbestellmenge** B2 /di: 'mɪndəstbə‚ʃtɛl‚mɛŋə/ số nhiều die Mindestbestellmengen	Số lượng đặt hàng tối thiểu	B1–B2
252	**das Rating** C1 /das 'ʁei̯tɪŋ/ số nhiều die Ratings	Mức điểm đánh giá	B1–B2
253	**der Cashflow** C1 /de:ɐ̯ 'kɛʃfloʊ̯/ số nhiều die Cashflows	Dòng tiền	B1–B2
254	**die Arbeitskosten** B2 /di: 'aʁbai̯ts‚kɔstən/	Chi phí lao động	B1–B2
255	**die Blockchain** B2 /di: 'blɔk‚tʃei̯n/ số nhiều die Blockchains	Chuỗi khối	B1–B2
256	**FinTech** C1 /'fɪn‚tɛk/ die	Công nghệ tài chính	B1–B2
257	**die Gewinnmarge** C1 /di: gə'vɪn‚maʁʒə/ số nhiều die Gewinnmargen	Biên lợi nhuận	B1–B2
258	**Mystery Shopping** C1 /'mɪstəʁi 'ʃɔpɪŋ/ das	Mua sắm bí ẩn	B1–B2
259	**die Steuer-ID** B1 /di: 'ʃtɔi̯ɐʔi:‚de:/ số nhiều die Steuer-IDs	Mã số thuế	B1–B2
260	**die Liquidität** C1 /di: likvidi'tɛ:t/	Tính thanh khoản	B1–B2
261	**die Risikoanalyse** C1 /di: 'ʁi:zikoʔana‚ly:zə/ số nhiều die Risikoanalysen	Phân tích rủi ro	B1–B2
262	**die Risikoklasse** C1 /di: 'ʁi:ziko‚klasə/ số nhiều die Risikoklassen	Nhóm rủi ro	B1–B2
263	**der Halbjahresbericht** C1 /de:ɐ̯ 'halpja:ʁəsbə‚ʁɪçt/ số nhiều die Halbjahresberichte	Báo cáo nửa năm	B1–B2
264	**die Monatsbilanz** B2 /di: 'mo:natsbi‚lants/ số nhiều die Monatsbilanzen	Bảng cân đối kế toán hàng tháng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
265	**ETF** B2 /eː teː ˈɛf/ der · số nhiều die ETFs	Quỹ ETF	B1–B2
266	**die Zwei-Faktor-Authentifizierung** B2 /diː ˈtsvaɪ̯fakˌtoːɐ̯ʔaʊ̯tɛntifiˌtsiːʁʊŋ/ số nhiều die Zwei-Faktor-Authentifizierungen	Xác thực hai yếu tố	B1–B2
267	**Benchmark** C1 /ˈbɛntʃmaːɐ̯k/ die · số nhiều die Benchmarks	Điểm chuẩn	B1–B2
268	**die Kennzahl** B2 /diː ˈkɛnˌtsaːl/ số nhiều die Kennzahlen	Chỉ số then chốt	B1–B2
269	**das Ladenlayout** C1 /das ˈlaːdn̩ˌleɪaʊ̯t/ số nhiều die Ladenlayouts	Bố trí cửa hàng	B1–B2
270	**das Ladendesign** C1 /das ˈlaːdn̩diˌzaɪn/ số nhiều die Ladendesigns	Thiết kế cửa hàng	B1–B2
271	**die Warenpräsentation** B2 /diː ˈvaːʁənpʁɛzɛntaˌt͡si̯oːn/ số nhiều die Warenpräsentationen	Trình bày sản phẩm	B1–B2
272	**die Gesichtserkennung** B2 /diː gəˈzɪçtsʔɛɐ̯ˌkɛnʊŋ/	Nhận dạng khuôn mặt	B1–B2
273	**die Referenznummer** B1 /diː ʁefeˈʁɛntsˌnʊmɐ/ số nhiều die Referenznummern	Số tham chiếu	B1–B2
274	**die Lizenzvereinbarung** C1 /diː liˈt͡sɛnt͡sfɛɐ̯ˌʔaɪnbaːʁʊŋ/ số nhiều die Lizenzvereinbarungen	Thỏa thuận cấp phép	B1–B2
275	**das Crowdfunding** B2 /das ˈkʁaʊ̯dˌfandɪŋ/	Gây quỹ cộng đồng	B1–B2
276	**die Keynote** C1 /diː ˈkiːnoʊ̯t/ số nhiều die Keynotes	Bài phát biểu chính	B1–B2
277	**das Crowdfunding-Projekt** B2 /das ˈkʁaʊ̯dfandɪŋpʁoˌjɛkt/ số nhiều die Crowdfunding-Projekte	Dự án gây quỹ cộng đồng	B1–B2
278	**die Kursschwankung** B2 /diː ˈkʊʁsˌʃvaŋkʊŋ/ số nhiều die Kursschwankungen	Biến động giá	B1–B2
279	**die Sicherheit** B2 /diː ˈzɪçɐhaɪ̯t/ số nhiều die Sicherheiten	Tài sản thế chấp	B1–B2
280	**der Stresstest** B2 /deːɐ̯ ˈʃtʁɛsˌtɛst/ số nhiều die Stresstests	Kiểm tra sức chịu đựng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
281	**die Identitätsprüfung** B2 /di: idɛntiˈtɛːtsˌpʁyːfʊŋ/ số nhiều die Identitätsprüfungen	Xác minh danh tính	B1–B2
282	**die Betrugsprävention** C1 /di: bəˈtʁuːkspʁɛvɛnˌtsi̯oːn/	Phòng chống gian lận	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/123-kinh-doanh
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334